

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
17	Nhập môn Công nghệ sinh học	Introduction of Biotechnology	INB413	Công nghệ sinh học	2	2								
18	Hóa học vô cơ	Inorganic chemistry	CHEM113	Hóa cơ sở	2		2							
19	Thí nghiệm Hóa học vô cơ	Inorganic chemistry Laboratory	CHEM123	Hóa cơ sở	1		1							
20	Khoa học trái đất và sự sống	Earth and Life Science	ELS413	Công nghệ sinh học	3		3							
21	Hóa học hữu cơ	Organic chemistry	ORCH413	Hóa cơ sở	2			2						
22	Thí nghiệm Hóa học hữu cơ	Laboratory of Organic Chemistry	ORCH423	Hóa cơ sở	1			1						
23	Sinh học đại cương	General Biology	GB414	Công nghệ sinh học	3				3					
24	Tin sinh học	Bioinformatics	BIO417	Công nghệ sinh học	2							2		
II.2	Kiến thức cơ sở ngành	Core Subjects			33									
25	Hóa lý	Physical Chemistry	PHC413	Hóa cơ sở	2			2						
26	Thí nghiệm Hóa lý	Laboratory of Physical Chemistry	LPHC423	Hóa cơ sở	1			1						
27	Sinh thái học	Ecology	ECOL214	Công nghệ sinh học	3			3						
28	Thực tập Sinh thái học	Ecology Field Study	ECOL224	Công nghệ sinh học	1			1						
29	Tế bào học	Cytology	CYT414	Công nghệ sinh học	2				2					
30	Thực hành Tế bào học	Practise of Cytology	PCYT424	Công nghệ sinh học	1				1					
31	Hóa học Phân tích	Analytical Chemistry	ANC414	Hóa cơ sở	2				2					
32	Thí nghiệm Hóa học phân tích	Laboratory of Analytical Chemistry	LANC424	Hóa cơ sở	1				1					
33	An toàn sinh học	Biosafety	BISA414	Công nghệ sinh học	2			2						
34	Hóa sinh học	Biochemistry	BIC415	Công nghệ sinh học	3					3				
35	Thí nghiệm Hóa sinh học	Laboratory of Biochemistry	LBIC425	Công nghệ sinh học	1					1				
36	Vi sinh vật học	Microbiology	MIBI415	Công nghệ sinh học	3					3				
37	Thực hành Vi sinh vật học	Practise of Microbiology	PMI425	Công nghệ sinh học	2					2				
38	Sinh học tảo	Algal Biology	ALB415	Công nghệ sinh học	2				2					
39	Thực hành Sinh học tảo	Practise of Algal Biology	PALB425	Công nghệ sinh học	2				2					
40	Di truyền học	Genetics	GEN416	Công nghệ sinh học	3					3				
41	Các phương pháp nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học	Biotechnology Research Methods and Application	BRMA417	Công nghệ sinh học	2							2		
II.3	Kiến thức ngành	Core Area Subjects			35									
42	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ Sinh học	Specific English in Biotechnology	SRBI415	Công nghệ sinh học	2					2				
43	Sinh lý thực vật	Plant Physiology	PLP415	Công nghệ sinh học	2					2				
44	Thực hành Sinh lý thực vật	Practise of Plant Physiology	PPP425	Công nghệ sinh học	1					1				
45	Công nghệ Sinh học thực vật	Plant Biotechnology	PLB416	Công nghệ sinh học	2						2			
46	Thực hành Công nghệ sinh học Thực vật	Practise of Plant Biotechnology	PPB426	Công nghệ sinh học	1						1			

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
47	Công nghệ vi sinh vật	Microbiological Technology	MICT416	Công nghệ sinh học	3						3			
48	Thực hành Công nghệ vi sinh vật	Practise of Microbiological Technology	PMT426	Công nghệ sinh học	1						1			
49	Công nghệ sinh học tảo và rong biển	Microalgal and Seaweed Biotechnology	MSB416	Công nghệ sinh học	3						3			
50	Thực hành Công nghệ sinh học vi tảo và rong biển	Practise of Microalgal and Seaweed Biotechnology	PMSB416	Công nghệ sinh học	1						1			
51	Kiến tập sản xuất	Manufacturing Practice	MAPR416	Công nghệ sinh học	2						2			
52	Sinh học phân tử	Molecular Biology	MOBI417	Công nghệ sinh học	2							2		
53	Thực hành Sinh học phân tử	Practise of Molecular Biology	PMB427	Công nghệ sinh học	1							1		
54	Kỹ thuật Di truyền	Genetic Engineering	GEE417	Công nghệ sinh học	2							2		
55	Thực hành Kỹ thuật Di truyền	Practise of Genetic Engineering	PGE427	Công nghệ sinh học	1							1		
56	Công nghệ Protein-enzyme	Protein-Enzyme Technology	PET418	Công nghệ sinh học	3								3	
57	Thực hành Công nghệ Protein - enzyme	Practise of Protein - Enzyme Technology	PPET428	Công nghệ sinh học	1								1	
58	Quá trình và Thiết bị công nghệ Sinh học	Biotechnology processing equipment and instruments	BPEI418	Công nghệ sinh học	2								2	
59	Đồ án Quá trình và Thiết bị công nghệ Sinh học	Project of Biotechnology processing equipment and instruments	PBPE428	Công nghệ sinh học	1								1	
60	Thực tập chuyên ngành Công nghệ sinh học	Graduation practice	GRAP418	Công nghệ sinh học	4								4	
II.4	Đồ án tốt nghiệp	Graduation thesis			7									7
II.5	Kiến thức tự chọn	Selectives			17						4	7	6	
1	Khởi nghiệp	Business Startup	BAEU201	Quản trị kinh doanh	2						2			
2	Các quá trình sản xuất cơ bản trong công nghệ môi trường	Basic Production Processes in environmental technology	EV428	Kỹ thuật Môi trường	2						2			
3	Độc học và sức khỏe môi trường	Toxicology and Environmental health	TOEN417	Công nghệ sinh học	2						2			
4	Tảo và phát triển bền vững	Algal for Better Environment	ABE417	Công nghệ sinh học	2						2			
5	Vi sinh vật học môi trường	Environmental microbiology	EV315	Kỹ thuật môi trường	3							3		
6	Thí nghiệm vi sinh vật học môi trường	Environmental microbiology Lab	LEV315	Kỹ thuật môi trường	1							1		
7	Công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây trồng	Biotechnology and Plant Breeding	BIPB417	Công nghệ sinh học	2							2		
8	Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật	Biotechnology and Plant Protection	BIPP417	Công nghệ sinh học	2							2		

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
9	Công nghệ Sinh học nấm ăn và nấm dược liệu	Biotechnology of Edible and Medical Mushrooms	BIEM417	Công nghệ sinh học	2							2		
10	Thực hành Công nghệ sinh học nấm ăn và nấm dược liệu	Practise of Biotechnology of edible and medical mushrooms	PBEM427	Công nghệ sinh học	1							1		
11	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Nature Conservation and Management	NCM416	Công nghệ sinh học	3							3		
12	Môi trường đất	Soil Environment	SOE418	Công nghệ sinh học	3								3	
13	Công nghệ xử lý nước thải và chất thải	Waste Water and Solid Waste Treament Technology	WWS418	Kỹ thuật Môi trường	2								2	
14	Thực tập Công nghệ xử lý nước thải và chất thải	Practise of Waste Water and Solid Waste Treament Technology	PWWS428	Kỹ thuật Môi trường	1								1	
15	Công nghệ các hợp chất có hoạt tính sinh học từ thực vật	Technology of Bioactive Compounds from Plant origin	TBCP418	Công nghệ sinh học	2								2	
16	Thực hành Công nghệ các hợp chất có hoạt tính sinh học từ thực vật	Practise of Technology of Bioactive Compounds from Plant origin	PTBC428	Công nghệ sinh học	1								1	
17	Đánh giá tác động môi trường	Environment Impact Assessment	ENV316	Quản lý môi trường	2								2	
	Tổng cộng (I + II)	Total			146	16	16	19	18	19	17	17	17	7